

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 6 - 2021

V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Thành Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:*** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn P, xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Lê Thành S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 69 thôn P, xã ĐL, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo Ủy quyền của bị đơn: Bà Bà Phạm Thị H, sinh năm 1945; địa chỉ: Số Q, Tổ E, Quốc lộ H, khu phố S, thị trấn L, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2021)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức T, chức vụ: Phó chủ tịch.

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 08, Tổ 20, Quốc lộ 20, khu phố 6, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Hà Thị Mỹ L; địa chỉ: Số 549 Quốc lộ 20, khu phố 4, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 12 khu phố Bồ Liêng, thị trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

5. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Tân Hiệp, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 110 Quang Trung, thị trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

7. Ông Nguyễn L, sinh năm 1930; địa chỉ: Thôn Tân Hiệp, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Ông S, bà H có mặt tại phiên tòa; Đại diện UBND huyện Đam Rông có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Năm 1996 bà và ông Lê Thành S kết hôn với nhau. Trong thời gian chung sống có với nhau 03 người con chung. Tuy nhiên, đến năm 2009 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông S đã ly hôn theo bản án số: 05/2012/HNGĐ-ST ngày 10/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Về phân chia tài sản chung, trả nợ chung của bà và ông S đã được Tòa án nhân dân huyện Đam Rông giải quyết tại Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 thì bà Phạm Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không đồng ý và kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm số 07/2020/HNGĐ-PT ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã hủy bản án sơ thẩm nói trên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đam Rông tiếp tục thụ lý giải quyết lại. Hiện nay, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Về tài sản chung bà yêu cầu Tòa án xem xét xác định 03 lô đất dưới đây là tài sản chung của bà và ông Lê Thành S và phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung.

Một lô đất với diện tích $610m^2$ tại thôn P, xã ĐL, huyện ĐR, hiện trạng trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, đã ngăn đôi.

Một lô đất rẫy với diện tích $11.497m^2$ thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện ĐR, hiện trạng trên đất trồng 1.150 cây cà phê Rôbusta năm thứ tư.

Một lô đất trồng lúa nước với diện tích $1.259m^2$, thuộc thửa 1196, tờ bản đồ số 11 tại thôn T, xã ĐL, huyện ĐR.

Tổng giá trị các tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá là 7.515.400.000đ.

Về nợ chung: Hiện nay ông S và bà còn các khoản nợ chung sau: Nợ bà Hà Thị Mỹ L số tiền 23.000.000đ. Nợ ông Nguyễn Văn D số tiền 20.000.000đ. Nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 15.000.000đ. Nợ ông Nguyễn L 06 chỉ vàng 24k. Nợ ông Nguyễn Văn Th số tiền 7.000.000đ. Nợ bà Trần Thị L số tiền 20.000.000đ. Nợ bà Nguyễn Thị Ngân S số tiền 10.000.000đ. Nợ ông Trần H S số tiền 11.000.000đ. Nợ ông Trần Văn K số tiền 3.000.000đ, ông Trần Văn N số tiền 3.000.000đ, bà Vũ Thị B 20 bao xi măng.

Tất cả số nợ trên vay nhằm mục đích làm nhà ở và công việc trong gia đình. Do đó bà yêu cầu chia đôi nợ mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ nợ chung.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lê Thành S trình bày thì:

Ông và bà D đã ly hôn như bà D trình bày là đúng. Tuy nhiên, về tài sản chung, nợ chung ông S không thống nhất với lời khai của bà D.

Về tài sản chung ông đồng ý phân chia theo bản án số: 05/2012/HNGĐ-ST ngày 10/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông. Vì thực tế toàn bộ tài sản bà D nêu ra và yêu cầu phân chia là tài sản của bà H (mẹ ông S) cho vợ chồng ông mượn để canh tác và làm nhà ở, nay vợ chồng đã ly hôn thì số tài sản trên ông đề nghị Tòa án giao trả lại cho bà H, tiếp tục quản lý sử dụng, ông không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà D.

Về nợ chung: Ông công nhận hiện nay ông và bà D còn nợ các khoản nợ sau: Nợ ông Trần Huy S 11.000.000đ, đã trả được 2.000.000đ còn nợ lại 9.000.000đ. Nợ bà Trần Thị Liễu 20.000.000đ, đã trả 2.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nợ bà Nguyễn Thị Ngân S 10.000.000đ, đã trả được 2.000.000đ, còn nợ lại 8.000.000đ. Nợ ông Trần Văn K số tiền 3.000.000đ. Nợ ông Trần Văn N số tiền 3.000.000đ. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 30.000.000đ từ năm 2015 đến năm 2019, ông đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ trên và lãi suất phát sinh là 44.000.000đ. Nợ ông Nguyễn Văn T 7.000.000đ. Nợ ông Nguyễn Văn D số tiền là 20.000.000đ, đã trả xong.

Ông không công nhận các khoản nợ sau là nợ chung:

Nợ ông Nguyễn Văn D số tiền là 28.000.000đ còn lại trong tổng số nợ 48.000.000đ (theo bà D khai). Vì bà D dùng 20.000.000đ để trả nợ, còn lại bà D dùng tiêu xài vào mục đích cá nhân nên ông không có trách nhiệm trả số nợ này. Nợ bà Hà Thị Mỹ L 23.000.000đ. Nợ ông Nguyễn L 06 chỉ vàng 24k. Nợ bà Nguyễn Thị H 15.000.000đ. Ông không công nhận nợ vì ông không biết đến các khoản nợ này.

Bà D cho rằng các khoản nợ trên đều dùng vào mục đích làm nhà và phục vụ nhu cầu cuộc sống trong thời gian hôn nhân của ông và bà D. Nhưng khi ly

hôn thì tiền mặt trong gia đình đang còn 181.000.000đ nên ông yêu cầu bà D lấy khoản tiền mặt đó để thanh toán các khoản nợ trên hoặc phân chia đôi số tiền này. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày thì:

Vào ngày 19/9/2017 UBND xã Đ, huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng ban hành quyết định số 50/QĐ-UBND với nội D “Giữ nguyên toàn bộ nội dung thông báo số 06/TB-UBND ngày 14/4/2017 của UBND xã Đạ Rsal (Thông báo trả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H). Không đồng ý với quyết định giải quyết của UBND xã Đ, bà Phạm Thị H khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện ĐR, tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi xem xét, kiểm tra, xác minh toàn bộ nội dung đơn khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện Đam Rông đã ban hành quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị H cư ngụ tại khu phố S, thị trấn L, huyện ĐT. Nội dung quyết định:

“Điều 1. Không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị H khiếu nại quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND xã Đạ Rsal về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị H.

Điều 2. Giữ nguyên toàn bộ nội dung quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND xã Đạ Rsal về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị H. Đồng thời đề nghị hộ bà H liên hệ với cơ quan Tòa án nhân dân huyện để giải quyết dứt điểm về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có liên quan.

Về quan điểm của UBND huyện Đam Rông là ban hành quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị H cư ngụ tại khu phố S, thị trấn L, huyện ĐT là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu phản tố của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày thì:

Vào năm 1995 bà có nhận sang nhượng của ông Đoàn Ngọc S 01 lô đất mặt đường 8,5m, sau này ông Đoàn Ngọc S có cho thêm bà 1,5m là thành 10m, có chiều dài khoảng 100m (tổng diện tích là 1.000m²). Về sau bà có hiến 400m² để cho trường học xây dựng nên diện tích còn lại khoảng 600m². Sau khi nhận sang nhượng thì bà có dựng 01 căn nhà gỗ khoảng 40m² lô đất thuộc thửa 1197, 1198, tờ bản đồ số 11 tại thôn P, xã ĐL, huyện ĐR. Vào năm 1997, ông Lê Thành S kết hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ D do không có đất ở nên bà có cho ông S và bà D mượn căn nhà và mượn diện tích đất trên để canh tác và quản lý đất hộ bà H.

Cũng trong năm 1998 bà có cho vợ chồng ông S, bà D 02 lô đất với mục đích là vợ chồng ông S, bà D sau này có trách nhiệm nuôi bà H. Cụ thể: 01 lô đất ruộng nước có diện tích khoảng 1.259m² thuộc thửa 1196, tờ bản đồ số 11

tại thôn T, xã ĐL, huyện ĐR; 01 lô đất trồng cây cà phê có diện tích khoảng 11.497m² thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện ĐR.

Nay bà D cho rằng số tài sản trên là tài sản chung của bà D và ông S, đồng thời bà D yêu cầu phân chia tài sản theo quy định của pháp luật thì bà không đồng ý, vì nguồn gốc 03 lô đất bà D yêu cầu phân chia là tài sản của bà. Nay bà yêu cầu ông Lê Thành S và bà Nguyễn Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả cho bà 03 lô đất để bà tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra bà không trình bày, yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Mỹ L trình bày thì:

Do quen biết thông qua việc mua bán vải nên vào năm 2007 ông Lê Thành S và bà Nguyễn Thị Mỹ D có đến mua vải của bà nhiều lần với tổng số tiền là 41.000.000đ. Khi mua bán chỉ viết vào sổ mua bán. Quá trình mua bán, ông S, bà D mới trả được 18.000.000đ và còn nợ lại 23.000.000đ. Nay ông S và bà D đang giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung thì bà yêu cầu ông S và bà D trả 23.000.000đ tiền vải còn nợ. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày thì:

Vào tháng 4/2009 bà D và ông S có thuê ông làm công xây nhà ở. Khi làm xong thì ông S và bà D còn nợ lại ông 7.000.000đ tiền công. Ông có đến yêu cầu trả nợ nhưng đến nay ông S, bà D vẫn chưa trả, vì vậy ông yêu cầu ông S và bà D phải trả cho ông số tiền 7.000.000đ. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày thì:

Do quen biết thông qua việc mua bán vải và đồ may quần áo nên từ năm 1998 đến năm 2009 ông Lê Thành S và bà Nguyễn Thị Mỹ D có đến mua vải và đồ may của bà nhiều lần, quá trình mua bán ông S, bà D còn nợ bà 15.000.000đ. Nay ông S, bà D đang giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung thì bà yêu cầu ông S và bà D phải trả cho bà số tiền 15.000.000đ. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L trình bày thì:

Khi ông S và bà D làm nhà, có đến mượn của ông số tiền 40.000.000đ và 06 chỉ vàng 24k với mục đích xây nhà. Sau khi làm xong nhà thì ông S và bà D đã trả cho ông số tiền là 40.000.000đ tiền mặt còn lại 6 chỉ vàng vẫn chưa trả cho ông. Nay ông S và bà D đang giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung thì ông yêu cầu ông S và bà D trả 6 chỉ vàng 24k theo giá tại thời điểm giải quyết. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày thì:

Vào ngày 16/4/2010 ông có cho ông S bà D vay số tiền là 65.000.000đ. Khi vay có viết giấy có chữ ký của ông S, bà D. Khi vay hai bên có thỏa thuận đến cuối năm 2010 sẽ trả gốc và lãi tự thỏa thuận. Tuy nhiên, do ông S, bà D ly hôn nên bà D có đến trả cho ông Dương số tiền là 45.000.000đ và ông còn nợ lại 20.000.000đ. Nay ông S và bà D đang giải quyết phân chia tài sản, nợ chung thì ông yêu cầu ông S và bà D trả 54.000.000đ trong đó tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 01/2011 cho đến nay là 34.000.000đ. Tổng cộng là 54.000.000đ. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị B trình bày thì: Khi làm nhà, vợ chồng ông S, bà D có mua thiếu của bà 20 bao xi măng, đến nay vẫn chưa trả. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ nói trên.

Theo lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn K trình bày thì: Khi làm nhà, vợ chồng ông S, bà D có mua thiếu của ông một số vật liệu xây dựng với tổng số tiền là 3.000.000đ, đến nay đã trả xong. Do đó, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngân S trình bày thì: Khi còn là vợ chồng thì ông S, bà D có vay của bà số tiền 10.000.000đ, đến nay mới trả 1.000.000đ, còn lại 9.000.000đ chưa trả. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ nói trên.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày thì: Khi làm nhà, vợ chồng ông S, bà D có thuê ông làm cửa với tổng số tiền 11.000.000đ, đã trả được 9.000.000đ, còn nợ lại 2.000.000đ đến nay vẫn chưa trả. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ nói trên.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Huy S trình bày thì: Khi làm nhà, vợ chồng ông S, bà D có đặt ông lắp ráp cửa kính, còn nợ lại 13.000.000đ, đến nay đã trả được 2.000.000đ, còn lại 11.000.000đ chưa trả. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ nói trên.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày thì: Trước đây, vợ chồng ông S, bà D có nợ bà số tiền 20.000.000đ, đến nay vẫn chưa trả. Tuy nhiên, bà D nhận sẽ trả cho bà toàn bộ số nợ này nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ nói trên.

Vụ án được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Về tài sản chung: Xác định diện tích đất 610m² đất thuộc thửa số 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Đạ Rsal, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 đã ngăn đôi; 1.259m² đất trồng lúa thuộc thửa số 1196 tờ bản đồ số 11, xã Đạ Rsal, cả hai lô đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Thành S.

Giao bà Nguyễn Thị Mỹ D quản lý, sử dụng 311m² đất thuộc một phần các thửa 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Đạ Rsal. Tài sản trên đất có nhà cấp 4, chuồng gà tại thôn P, xã ĐL, huyện ĐR và diện tích đất 629,5m² thuộc một phần thửa số 1196, tờ bản đồ số 11 xã Đạ Rsal có các cạnh lần lượt là 21,2m; 31,2m; 19,9m; 30,2m; tại thôn T, xã ĐL, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bà D nhận được là: 3.305.948.000đ.

Giao ông Lê Thành S quản lý, sử dụng 299m² đất thuộc một phần các thửa 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Đạ Rsal. Tài sản trên đất có nhà cấp 4 tại thôn P, xã ĐL, huyện ĐR và 629,5m² thuộc một phần thửa số 1196, tờ bản đồ số 11 xã Đạ Rsal có các cạnh lần lượt là 21,2m; 32,3m; 18,5m; 31,2m; tại thôn T, xã ĐL, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông S nhận được là: 3.049.915.000đ.

Bà D có trách nhiệm thanh toán lại phần chênh lệch cho ông S với số tiền là: 128.016.500đ.

Ông S, bà D được nhận giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bằng nhau là 3.177.931.500đ (Ba tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Giao cho bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng lô trồng cây lâu năm với diện tích 11.497m² trên đất có trồng cà phê Rôbusta, thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 19 xã Đạ Rsal, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 1.159.499.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Lê Thành S, bà Phạm Thị H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

Buộc ông Lê Thành S có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T 7.000.000đ, bà Hà Thị Mỹ L 23.000.000đ, bà Nguyễn Thị H 15.000.000đ, ông Nguyễn Văn D 13.636.000đ. Tổng số nợ chung ông S phải trả là 58.636.000đ.

Buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn L số tiền 32.820.000đ, ông Nguyễn Văn D số tiền 25.816.000đ. Tổng số nợ chung bà D phải trả là 58.636.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 24/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, ông S đồng ý thanh toán nợ chung. Bà H trình bày diện tích 610m² đất thuộc các thửa 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Dạ Rsal, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 đã ngăn đôi và diện tích 1.259m² đất trồng lúa thuộc thửa 1196 tờ bản đồ số 11, xã Dạ Rsal, huyện Đam Rông là tài sản của bà nên không đồng ý chia cho bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà D và ông S là vợ chồng đã ly hôn theo bản án số 05/2012/HNGĐ-ST ngày 10/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông và Bản án số 32/2012/HNGĐ-PT ngày 13/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Do không thống nhất được về tài sản chung và nợ chung nên bà D yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H cho rằng diện tích đất hiện nay ông S, bà D đang làm nhà ở, canh tác là của bà và con trai (ông S) đứng ra mua nên không đồng ý chia cho bà D. HĐXX xét thấy, về nguồn gốc diện tích 610m² đất trong đó thửa 1197 diện tích 477m², thửa 1198 diện tích 133m² tọa lạc tại thôn P, xã Đl, huyện ĐR. Lô đất này có chiều rộng theo Quốc lộ 27 là 9,5m, chiều rộng mặt sau là 9,6m, trên đất đã xây nhà cấp 4 đã ngăn đôi bà D và các con đang ở ½ căn nhà, ½ căn còn lại ông S đang ở. Về nguồn gốc diện tích đất này do bà Phạm Thị H nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Ngọc S năm 1996, sau khi ông S, bà D xây dựng gia đình thì bà H đã cho vợ chồng ông S, bà D sử dụng từ năm 1997 đến nay. Quá trình sử dụng, ông S, bà D đã xây nhà ở, bà H có biết việc ông S, bà D xây nhà ở kiên cố, đồng thời năm 2000 ông S, bà D đã đến Ủy ban nhân dân xã Rô Men (thuộc huyện Lâm Hà cũ) nay là xã Dạ Rsal để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nhưng bà H không có ý kiến gì. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của TANDTC: “*Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến*

phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”. Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất trên là tài sản chung của bà D, ông S và chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ là có căn cứ.

Đối với diện tích đất trồng lúa thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 11, xã Đa Rsal diện tích 1.259m², theo kết quả xác minh thì diện tích đất này của ông Lê Thành S từ năm 1995. Sau khi ông S và bà D kết hôn thì ông S, bà D là người trực tiếp canh tác sử dụng toàn bộ diện tích đất này, ông S có đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình vợ chồng chung sống giữa ông S và bà D không có văn bản thỏa thuận đây là tài sản riêng của ông S. Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của ông S, bà D là có cơ sở.

Đối với diện tích đất 11.497m² trồng cây lâu năm thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn Đắc Măng, xã Đa Rsal, trên đất đã trồng cây cà phê Robusta, cấp sơ thẩm đã giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng; Về nợ chung: buộc bà D, ông S mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ nợ chung số tiền 58.636.000đ. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên không đề cập.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà Phạm Thị H sinh năm 1945 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Do đó, áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về tài sản chung: Xác định diện tích đất 610m² đất thuộc thửa số 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Đa Rsal, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 đã ngăn đôi;

1.259m² đất trồng lúa thuộc thửa số 1196 tờ bản đồ số 11, xã Dạ Rsal, cả hai lô đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Lê Thành S.

Giao bà Nguyễn Thị Mỹ D quản lý, sử dụng 311m² đất thuộc một phần các thửa 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Dạ Rsal. Tài sản trên đất có nhà cấp 4, chuồng gà tại thôn P, xã Đl, huyện ĐR và diện tích đất 629,5m² thuộc một phần thửa số 1196, tờ bản đồ số 11 xã Dạ Rsal có các cạnh lần lượt là 21,2m; 31,2m; 19,9m; 30,2m; tại thôn T, xã Đl, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bà D nhận được là: 3.305.948.000đ (Ba tỷ ba trăm lẻ năm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Giao ông Lê Thành S quản lý, sử dụng 299m² đất thuộc một phần các thửa 1197, 1198 tờ bản đồ số 11 xã Dạ Rsal. Tài sản trên đất có nhà cấp 4 tại thôn P, xã Đl, huyện ĐR và 629,5m² thuộc một phần thửa số 1196, tờ bản đồ số 11 xã Dạ Rsal có các cạnh lần lượt là 21,2m; 32,3m; 18,5m; 31,2m; tại thôn T, xã Đl, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông S nhận được là: 3.049.915.000đ (Ba tỷ không trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

Bà D có trách nhiệm thanh toán lại phần chênh lệch cho ông S với số tiền là: 128.016.500đ (Một trăm hai mươi tám triệu không trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng).

Ông S, bà D được nhận giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất bằng nhau là 3.177.931.500đ (Ba tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Giao cho bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng lô đất trồng cây lâu năm với diện tích 11.497m² trên đất có trồng cà phê Rôbusta, thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 19 xã Dạ Rsal, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện ĐR. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là: 1.159.499.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

(Có họa đồ trích đo địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đam Rông kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Lê Thành S, bà Phạm Thị H có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về nợ chung:

Buộc ông Lê Thành S có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T 7.000.000đ, bà Hà Thị Mỹ L 23.000.000đ, bà Nguyễn Thị H 15.000.000đ, ông Nguyễn Văn D 13.636.000đ. Tổng số nợ chung ông S phải trả là 58.636.000đ.

Buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn L số tiền 32.820.000đ, ông Nguyễn Văn D số tiền 25.816.000đ. Tổng số nợ chung bà D phải trả là 58.636.000đ.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Lê Thành S mỗi người phải chịu 19.000.000đ chi phí tố tụng, bà Phạm Thị H phải chịu 8.000.000đ chi phí tố tụng.

Buộc ông S có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 11.000.000đ, trả bà H số tiền 8.000.000đ chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Lê Thành S mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm của vụ án với số tiền là 98.490.000đ nhưng bà D được trừ vào 20.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003451 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Bà D còn phải nộp 78.240.000đ án phí sơ thẩm.

Miễn toàn bộ phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị H.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Lắm 1.060.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003463 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H 750.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thi tiền số AA/2016/0003460 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T 350.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thi tiền số AA/2016/0003461 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Hoàn trả lại cho bà Hà Thị Mỹ L 1.000.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thi tiền số AA/2016/0003564 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D 2.700.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thi tiền số AA/2016/0003462 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện Đam Rông (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (6);
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Vũ Thị Nguyệt